

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGĐCK HÀ NỘI**

**Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN HÒA BÌNH**

Mã chứng khoán: KHB

Trụ sở Công ty: Xóm Chùa, Xã Thống Nhất, Thành phố Hòa Bình, Tỉnh Hòa Bình.

Văn phòng đại diện: 143 Láng Hạ, P. Láng Hạ, Q. Đống Đa, TP Hà Nội.

Điện thoại: 02435625682

Sàn giao dịch: UP COM

Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Thanh Sơn

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 02435625682

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố: Công bố lại 02 báo cáo sau:

- Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.
- Báo cáo tài chính bán niên năm 2021.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Xin trân trọng công bố!

Tài liệu đính kèm

- Báo cáo tài chính 2020.
- Báo cáo bán niên 2021

Người thực hiện công bố thông tin



Nguyễn Thanh Sơn

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN HÒA BÌNH
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 25

PH
KH
H
B

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Khoáng Sản Hòa Bình (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Thanh Sơn	Chủ tịch
Ông Trịnh Quốc Vân	Thành viên
Ông Vương Văn Quang	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Huy	Thành viên(bổ nhiệm ngày 29/06/2021)
Bà Bùi Thị Kim Cúc	Thành viên(bổ nhiệm ngày 29/06/2021)
Ông Tô Hiếu Thuận	Thành viên(miễn nhiệm ngày 29/06/2021)
Ông Trần Xuân Trường	Thành viên(miễn nhiệm ngày 29/06/2021)

Ban giám đốc

Bà Phạm Thị Khánh Vân	Tổng giám đốc(bổ nhiệm ngày 20/03/2021; Miễn nhiệm ngày 12/10/2021)
Ông Vương Văn Quang	Phó TGD

Ban Kiểm soát

Ông Trần Hậu Thành	Trưởng Ban
Bà Cao Tuyết Lan	Thành viên
Bà Vũ Thị Thúy	Thành viên

Đại diện pháp luật

Ông Nguyễn Thanh Sơn	Chủ tịch HĐQT
----------------------	---------------

TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Hội đồng Quản trị được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Hội đồng Quản trị Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Hội đồng Quản trị cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Công ty



Nguyễn Thanh Sơn

Chủ tịch HĐQT

Ngày 29 tháng 03 năm 2022

Số: 24103/2022/BCTC-KTV/HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông và Hội đồng Quản trị
Công ty Cổ phần Khoáng Sản Hòa Bình

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Khoáng Sản Hòa Bình (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 29/03/2022, từ trang 04 đến trang 25, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Tuy nhiên, do vấn đề mô tả tại đoạn "Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến", chúng tôi đã không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán

Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến

Báo cáo tài chính của công ty được trình bày theo giả định liên tục, mặc dù trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020, Công ty phát sinh khoản lỗ là 271.795.316 đồng, lỗ lũy kế là 148.795.750.167 đồng và nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền là 66.255.255.599 đồng. Công ty đang tiến hành các thủ tục pháp lý, tố tụng để được bàn giao tài sản hiện vật, tài liệu pháp lý, chứng từ kế toán, sổ sách kế toán, báo cáo tài chính, giấy tờ chứng minh sở hữu tài sản từ người đại diện pháp luật cũ. Trong thời gian này Công ty đang hoạt động thương mại cầm chừng. Do vậy trong năm Công ty chỉ phát sinh doanh thu thương mại; các khoản mục công nợ phải thu, phải trả, tài sản không có biến động về số dư. Công ty đã bị Cục thuế Tỉnh Hòa Bình ra thông báo về việc cưỡng chế hóa đơn không còn giá trị sử dụng do không chấp hành nộp tiền nợ thuế và tiền chậm nộp. Các vấn đề này tồn tại các yếu tố không chắc chắn ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tại thời điểm phát hành Báo cáo kiểm toán này, chúng tôi không đủ cơ sở để đưa ra ý kiến về giả định hoạt động liên tục của Công ty được lập là phù hợp hay chưa.

Từ chối đưa ra ý kiến

Do tầm quan trọng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến", chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán. Do đó, chúng tôi không thể đưa ra ý kiến kiểm toán về báo cáo tài chính đính kèm.

Vấn đề khác

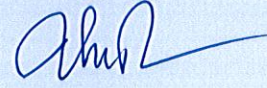
Báo cáo kiểm toán này phát hành thay thế cho báo cáo kiểm toán số 21903/2021/BCTC-KTV/HN phát hành ngày 30/03/2021 do Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán – Tư vấn Đất Việt tại Hà Nội Kiểm toán.

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2022

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn
Đất Việt tại Hà Nội



ĐỖ THỊ THU HUYỀN – Phó Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2991-2020-037-1



TRẦN THỊ THANH TÚ - Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3372-2020-037-1

1707
TY
IN
SẢN
NH
HÓA B

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

MẪU SỐ B 01-DN
 Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.120.968.648	1.007.022.898
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		298.603.800	616.443.504
1. Tiền	111	V.1	298.603.800	616.443.504
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		687.997.999	261.997.999
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	62.900.603.558	62.584.603.558
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		299.997.999	189.997.999
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.3	20.000.000.000	20.000.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	1.718.195.999	1.718.195.999
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(84.230.799.557)	(84.230.799.557)
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
1. Hàng tồn kho	141	V.6	18.863.600.420	18.863.600.420
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(18.863.600.420)	(18.863.600.420)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		134.366.849	128.581.395
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		134.366.849	128.581.395
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		209.810.461.886	209.812.202.952
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		153.450.000.000	150.000.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	153.450.000.000	150.000.000.000
II. Tài sản cố định	220		-	-
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	-	-
- Nguyên giá	222		4.058.582.023	4.058.582.023
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.058.582.023)	(4.058.582.023)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		360.121.789	360.121.789
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		360.121.789	360.121.789
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.8	56.000.000.000	59.450.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		15.000.000.000	15.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		81.500.000.000	86.500.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(40.500.000.000)	(42.050.000.000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		340.097	2.081.163
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		340.097	2.081.163
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		210.931.430.534	210.819.225.850

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

MẪU SỐ B 01-DN

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		67.376.224.247	66.992.224.247
I. Nợ ngắn hạn	310		67.376.224.247	66.992.224.247
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	39.014.673.004	38.740.673.004
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	6.274.648.578	6.274.648.578
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.11	3.536.351.736	3.536.351.736
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.10	8.726.672.223	8.616.672.223
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	9.721.000.000	9.721.000.000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		102.878.706	102.878.706
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		143.555.206.287	143.827.001.603
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	143.555.206.287	143.827.001.603
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		290.755.000.000	290.755.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		290.755.000.000	290.755.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.106.364	4.106.364
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.591.850.090	1.591.850.090
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(148.795.750.167)	(148.523.954.851)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(148.523.954.851)	(143.489.304.702)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(271.795.316)	(5.034.650.149)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		210.931.430.534	210.819.225.850



Nguyễn Thanh Sơn
 Chủ tịch HĐQT
 Ngày 29 tháng 03 năm 2022

Trần Minh Trọng
 Phụ trách Kế toán

Trần Minh Trọng
 Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

MẪU SỐ B 02-DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	287.272.727	-
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	287.272.727	-
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	282.727.273	-
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		4.545.454	-
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	15.236	32.585
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	-	398.769.025
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	398.769.025
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	276.356.006	3.035.492.758
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(271.795.316)	(3.434.229.198)
11. Thu nhập khác	31		-	320.000.000
12. Chi phí khác	32		-	1.920.420.951
13. Lợi nhuận khác	40	VI.6	-	(1.600.420.951)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(271.795.316)	(5.034.650.149)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(271.795.316)	(5.034.650.149)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	(9)	(173)



Nguyễn Thanh Sơn

Chủ tịch HĐQT

Ngày 29 tháng 03 năm 2022

Trần Minh Trọng

Phụ trách Kế toán

Trần Minh Trọng

Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp trực tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

MẪU SỐ B 03-DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		-	330.000.000
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(226.734.940)	(676.057.000)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(198.120.000)	(198.120.000)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		-	(227.620.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		-	613.000.000
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(3.000.000)	(36.782.931)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(427.854.940)	(195.579.931)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	2.702.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		15.236	32.585
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		15.236	2.702.032.585
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3. Tiền thu từ đi vay	33		110.000.000	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	(1.974.380.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		110.000.000	(1.974.380.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(317.839.704)	532.072.654
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		616.443.504	84.370.850
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	298.603.800	616.443.504



Nguyễn Thanh Sơn
 Chủ tịch HĐQT
 Ngày 29 tháng 03 năm 2022

Trần Minh Trọng
 Phụ trách Kế toán

Trần Minh Trọng
 Người lập biểu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Công ty Cổ phần Khoáng Sản Hòa Bình (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số: 5400227011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hoà Bình cấp Đăng ký lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2003 Thay đổi lần thứ 16 ngày 21/07/2017.

Ngành nghề kinh doanh chính:

- Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu.
- Xây dựng nhà các loại.
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.
- Phá dỡ.
- Chuẩn bị mặt bằng.
- Lắp đặt hệ thống điện.
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí.
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác .
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác.
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa .
- Trồng rừng và chăm sóc rừng.
- Khai thác và thu gom than cứng.
- Khai thác quặng sắt.
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt .
- Khai thác quặng kim loại quý hiếm .
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét .
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác.
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ.

Trụ sở chính của Công ty tại: Xã Thống Nhất, Thành Phố Hòa Bình, Tỉnh Hòa Bình.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

2. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Giả thiết về hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính đã được lập trên cơ sở hoạt động liên tục với giả định rằng công ty sẽ có thể sử dụng các tài sản và thanh toán các khoản nợ phải trả của công ty trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020, Công ty phát sinh khoản lỗ là 271.795.316 đồng, lỗ lũy kế là 148.795.750.167 đồng và nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền là 66.255.255.599 đồng. Công ty đang tiến hành các thủ tục pháp lý, tổ tụng để được bàn giao tài sản hiện vật, tài liệu pháp lý, chứng từ kế toán, sổ sách kế toán, báo cáo tài chính, giấy tờ chứng minh sở hữu tài sản từ người đại diện pháp luật cũ. Trong thời gian này Công ty đang hoạt động thương mại cầm chừng. Do vậy trong năm Công ty chỉ phát sinh doanh thu thương mại; các khoản mục công nợ phải thu, phải trả, tài sản không có biến động về số dư. Tuy nhiên, theo Nghị quyết số 04/2019/NQ-HĐQT ngày 11 tháng 04 năm 2019 về phê duyệt phương án sản xuất kinh doanh, Công ty đang tiếp tục xác minh thu hồi công nợ, xây dựng chiến lược và kế hoạch kinh doanh mới. Do đó, Hội đồng Quản trị Công ty vẫn đang tiến hành lập Báo cáo tài chính trên giả định hoạt động liên tục

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

2. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là kế toán trên máy vi tính.

4. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ; tiền gửi ngân hàng; các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn, Công ty trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ, trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư

3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán, trong đó:

Nợ phải thu quá hạn thanh toán:

Mức trích lập dự phòng

Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30% giá trị
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50% giá trị
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70% giá trị
Từ 3 năm trở lên	100% giá trị

Nợ phải thu khác:

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập dựa trên mức tổn thất dự kiến không thu hồi được.

Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Mẫu số B 09 - DN****4. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản hữu hình được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình nếu thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định hữu hình nhận về, hoặc giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định đem trao đổi.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được tài trợ, được biếu tặng, được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý ban đầu hoặc giá trị danh nghĩa và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06-45
Máy móc, thiết bị	08-10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08-10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-08

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

7. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

8. Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: (i) Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; (ii) Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và (iii) Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

9. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi, lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

10. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được

Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

11. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đơn vị tính: VND)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Tiền mặt	295.511.436	609.471.708
Tiền gửi ngân hàng	3.092.364	6.971.796
Cộng	<u>298.603.800</u>	<u>616.443.504</u>

2. Phải thu khách hàng ngắn hạn

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Xuất nhập khẩu Hùng Vương	973.444.394	973.444.394
- Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Xây dựng Kỹ thuật Thương mại Phú Hòa	23.043.735.000	23.043.735.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Khoáng sản Tây Bắc	8.375.668.400	8.375.668.400
- Công ty cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Yên Bái	27.128.833.984	27.128.833.984
- Khách hàng khác	3.378.921.780	3.062.921.780
Cộng	<u>62.900.603.558</u>	<u>62.584.603.558</u>

Trong đó phải thu khách hàng là các bên liên quan	27.128.833.984	27.128.833.984
- Công ty cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Yên Bái	27.128.833.984	27.128.833.984

3. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Ông Lê Hữu Lộc (*)	20.000.000.000	20.000.000.000
Cộng	<u>20.000.000.000</u>	<u>20.000.000.000</u>

(*): Hợp đồng cho vay số 07/2015/HĐKT ngày 31/12/2016. Theo đó Công ty cho Ông Lê Hữu Lộc vay số tiền 23,8 tỷ đồng, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất cho vay 8%/năm, tài sản thế chấp là cổ phần công ty VFI Việt Nam mà ông Lộc sở hữu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

4. Nợ xấu

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn	62.512.603.558	-	62.512.603.558	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Xuất nhập khẩu Hùng Vương	973.444.394	-	973.444.394	-
- Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Xây dựng Kỹ thuật Thương mại Phú Hòa	23.043.735.000	-	23.043.735.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Khoáng sản Tây Bắc	8.375.668.400	-	8.375.668.400	-
- Công ty cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Yên Bái	27.128.833.984	-	27.128.833.984	-
- Khách hàng khác	2.990.921.780	-	2.990.921.780	-
b. Phải thu về cho vay ngắn hạn	20.000.000.000	-	20.000.000.000	-
- Ông Lê Hữu Lộc	20.000.000.000	-	20.000.000.000	-
c. Phải thu ngắn hạn khác	1.718.195.999	-	1.718.195.999	-
- Tạm ứng	1.318.196.000	-	1.318.196.000	-
- Phải thu lãi tiền vay	399.999.999	-	399.999.999	-
Cộng	84.230.799.557	-	84.230.799.557	-

5. Phải thu khác

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	1.718.195.999	(1.718.195.999)	1.718.195.999	(1.718.195.999)
- Tạm ứng	1.318.196.000	(1.318.196.000)	1.318.196.000	(1.318.196.000)
- Phải thu lãi tiền vay	399.999.999	(399.999.999)	399.999.999	(399.999.999)
b. Dài hạn	153.450.000.000	-	153.450.000.000	-
- Công ty CP Khoáng sản và Vật liệu xây dựng Gia lai (i)	85.000.000.000	-	85.000.000.000	-
- Công ty CP Sơn Penmax (ii)	65.000.000.000	-	65.000.000.000	-
- Phải thu dài hạn khác	3.450.000.000	-	3.450.000.000	-
Cộng	155.168.195.999	1.718.195.999	155.168.195.999	1.718.195.999

(i) Hợp đồng hợp tác kinh doanh ngày 03/12/2015 giữa Công ty Cổ phần Khoáng sản và Vật liệu Xây dựng Gia lai và Công ty Cổ phần Khoáng sản Hòa Bình cùng góp vốn mỗi bên 50% tương đương với 35 tỷ đồng để mua lại nhà máy gạch Tuynel, mỏ sét của Công ty TNHH Bình Minh 1 tại Đắc Lắc và đầu tư thêm 01 dây chuyền sản xuất gạch tuynel mới; đồng thời cải tiến nâng cấp dây chuyền sản xuất cũ thành dây chuyền sản xuất tiết kiệm nguyên nhiên liệu, thời gian hợp tác kinh doanh là 10 năm từ ngày dây chuyền sản xuất gạch tuynel cũ được phục hồi đưa vào sản xuất lại, lợi nhuận phân chia theo tỷ lệ góp vốn.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN HÒA BÌNH

Xã Thống Nhất, Thành Phố Hòa Bình

Tỉnh Hòa Bình, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày

31 tháng 12 năm 2020

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Mẫu số B 09 - DN**

Theo hợp đồng hợp tác đầu tư sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng từ đất sét nung ngày 03/12/2015 giữa Công ty Cổ phần Khoáng sản và Vật liệu Xây dựng Gia lai và Công ty Cổ phần Khoáng sản Hòa Bình thỏa thuận mỗi bên góp 50% tương đương 50 tỷ đồng để đầu tư mới 02 dây chuyền sản xuất gạch tuynel có công suất 90 triệu viên/năm, thời gian hợp tác kinh doanh là 10 năm từ ngày dây chuyền sản xuất gạch tuynel mới được đầu tư hoàn chỉnh, lợi nhuận phân chia theo tỷ lệ góp vốn.

(ii) Theo hợp đồng hợp tác đầu tư sản xuất kinh doanh sơn nước và vật liệu sơn ngày 21/03/2016 giữa Công ty Cổ phần Doanh nghiệp trẻ Hà Tĩnh (Nay là Công ty CP Sơn Penmax) và Công ty Cổ phần Khoáng sản Hòa Bình thỏa thuận mỗi bên góp 65 tỷ đồng để đầu tư mới đồng thời mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh tại nhà máy của Công ty Cổ phần Doanh nghiệp trẻ Hà Tĩnh, Thời gian hợp tác 03 năm từ ngày dây chuyền sản xuất sơn nước và các loại vật liệu sơn đầu tiên được đầu tư hoàn chỉnh, lợi nhuận chia cho các bên là 50%-50%.

6. Hàng tồn kho

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	137.436.777	(137.436.777)	137.436.777	(137.436.777)
- Công cụ, dụng cụ	6.158.181	(6.158.181)	6.158.181	(6.158.181)
- Chi phí SX, KD dở dang	3.383.483.976	(3.383.483.976)	3.383.483.976	(3.383.483.976)
- Thành phẩm	495.207.119	(495.207.119)	495.207.119	(495.207.119)
- Hàng hóa	14.841.314.367	(14.841.314.367)	14.841.314.367	(14.841.314.367)
Cộng	18.863.600.420	(18.863.600.420)	18.863.600.420	(18.863.600.420)

7. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	3.488.251.560	570.330.463	4.058.582.023
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư cuối năm	3.488.251.560	570.330.463	4.058.582.023
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	3.488.251.560	570.330.463	4.058.582.023
Khấu hao trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	3.488.251.560	570.330.463	4.058.582.023
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	-	-	-
Tại ngày cuối năm	-	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

8. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
<i>a) Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết</i>				
- Công ty TNHH Sản xuất Công nghiệp Đại Việt (i)	15.000.000.000	(15.000.000.000)	15.000.000.000	(15.000.000.000)
<i>b) Đầu tư vào Công ty khác</i>				
- Công ty CP SPI	81.500.000.000	-	86.500.000.000	(27.050.000.000)
- Công ty CP VFI Việt Nam (i)	22.000.000.000	-	5.000.000.000	(1.550.000.000)
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển VDI Việt Nam (i)	34.000.000.000	-	34.000.000.000	-
- Công ty CP Khai thác và Chế biến Khoáng sản Yên Bái (i)	25.500.000.000	(25.500.000.000)	25.500.000.000	(25.500.000.000)
Cộng	96.500.000.000	-	101.500.000.000	(42.050.000.000)

(i) Theo quy định tại Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư cần phải được trình bày. Tuy nhiên, Công ty chỉ đánh giá được những khoản đầu tư đối với Công ty niêm yết tại thời điểm 31/12/2020. Đối với các Công ty chưa thực hiện niêm yết, Công ty chưa xác định được định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các Khoản đầu tư của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

Tên Công ty	Tỷ lệ vốn năm giữ	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ
- Công ty TNHH Sản xuất Công nghiệp Đại Việt	25%	25%
- Công ty CP VFI Việt Nam	17,9%	17,9%
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển VDI Việt Nam	14,67%	14,67%
- Công ty CP Khai thác và Chế biến Khoáng sản Yên Bái	9,96%	9,96%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

9. Phải trả người bán ngắn hạn

a. Phải trả người bán ngắn hạn

- Công ty CP Khoáng sản Luyện kim màu
- Công ty CP Mỏ và Xuất nhập khẩu Khoáng sản Miền trung
- Công ty CP Kinh doanh Thương mại Quốc tế
- Công ty CP Công nghiệp Khoáng sản Bình Thuận
- Công ty CP Khai thác và Chế biến Khoáng sản Yên Bái
- Các nhà cung cấp khác

Cộng

b. Phải trả người bán là các bên liên quan

- Công ty CP Khai thác và Chế biến Khoáng sản Yên Bái

10. Phải trả ngắn hạn khác

- Bảo hiểm xã hội
- Bảo hiểm y tế
- Bảo hiểm thất nghiệp
- Phải trả khác
- + Phạm Thị Hinh
- + Nguyễn Thanh Sơn
- + Trịnh Quốc Vân

Cộng

Trong đó Phải trả người bán là các bên liên quan

- Ông Nguyễn Thanh Sơn

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	6.466.654.300	6.466.654.300	6.466.654.300	6.466.654.300
	6.307.831.266	6.307.831.266	6.307.831.266	6.307.831.266
	18.270.560.000	18.270.560.000	18.270.560.000	18.270.560.000
	3.584	3.584	3.584	3.584
	1.682.970.300	1.682.970.300	1.682.970.300	1.682.970.300
	6.286.653.554	6.286.653.554	6.012.653.554	6.012.653.554
Cộng	39.014.673.004	39.014.673.004	38.740.673.004	38.740.673.004

	1.682.970.300	1.682.970.300	1.682.970.300	1.682.970.300
--	---------------	---------------	---------------	---------------

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	123.553.655	123.553.655	123.553.655	123.553.655
	35.608.793	35.608.793	35.608.793	35.608.793
	23.919.077	23.919.077	23.919.077	23.919.077
	8.543.590.698	8.433.590.698	8.433.590.698	8.433.590.698
	7.685.590.698	7.685.590.698	7.685.590.698	7.685.590.698
	788.000.000	698.000.000	698.000.000	698.000.000
	70.000.000	50.000.000	50.000.000	50.000.000
Cộng	8.726.672.223	8.616.672.223	8.616.672.223	8.616.672.223

	788.000.000	698.000.000	698.000.000	698.000.000
--	-------------	-------------	-------------	-------------

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

11. Chi phí phải trả

	Cuối năm	Đầu năm
Chi phí lãi vay	3.036.756.736	3.036.756.736
Chi phí phải trả khác	499.595.000	499.595.000
Cộng	3.536.351.736	3.536.351.736

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số phải nộp cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	1.323.728.284	-	-	1.323.728.284
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.432.884.282	-	-	3.432.884.282
Thuế thu nhập cá nhân	164.068.364	-	-	164.068.364
Thuế tài nguyên	1.241.245.159	-	-	1.241.245.159
Các loại thuế khác	112.722.489	3.000.000	3.000.000	112.722.489
Cộng	6.274.648.578	3.000.000	3.000.000	6.274.648.578

13. Vay và nợ thuế tài chính ngân hàng

	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Bà Phạm Thị Hình (i)	9.721.000.000	9.721.000.000	-	-	9.721.000.000	9.721.000.000
Cộng	9.721.000.000	9.721.000.000	-	-	9.721.000.000	9.721.000.000

(i) Hợp đồng vay Bà Phạm Thị Hình số 1605/2016/HĐVV ngày 16/05/2016, thời hạn vay 12 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

14. Vốn chủ sở hữu

14.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
NĂM TRƯỚC					
Số dư đầu năm	290.755.000.000	4.106.364	1.591.850.090	(143.489.304.702)	148.861.651.752
Lãi (lỗ) trong năm				(5.034.650.149)	(5.034.650.149)
Số dư cuối năm	290.755.000.000	4.106.364	1.591.850.090	(148.523.954.851)	143.827.001.603
NĂM NAY					
Số dư đầu năm	290.755.000.000	4.106.364	1.591.850.090	(148.523.954.851)	143.827.001.603
Lãi (lỗ) trong năm	-			(271.795.316)	(271.795.316)
Số dư cuối năm	290.755.000.000	4.106.364	1.591.850.090	(148.795.750.167)	143.555.206.287

14.2 Cổ phiếu

	Cổ phiếu	
	Cuối năm	Đầu năm
	Cổ phiếu	
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	29.075.500	29.075.500
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	29.075.500	29.075.500
Cổ phiếu phổ thông	29.075.500	29.075.500
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	29.075.500	29.075.500
Cổ phiếu phổ thông	29.075.500	29.075.500
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN HÒA BÌNH

Xã Thống Nhất, Thành Phố Hòa Bình

Tỉnh Hòa Bình, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày

31 tháng 12 năm 2020

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Mẫu số B 09 - DN****VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	287.272.727	-
Cộng	287.272.727	-

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn của hàng hóa đã bán và dịch vụ	282.727.273	-
Cộng	282.727.273	-

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	15.236	32.585
Cộng	15.236	32.585

4. Chi phí tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền vay	-	398.769.025
Cộng	-	398.769.025

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhân viên	191.090.000	198.120.000
Chi phí nguyên vật liệu	7.030.000	-
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.741.066	-
Dự phòng phải thu khó đòi	-	1.718.195.999
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	692.169.057
Thuế, phí, lệ phí	4.094.940	30.712.031
Chi phí khác bằng tiền	72.400.000	396.295.671
Cộng	276.356.006	3.035.492.758

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

6. Lợi nhuận khác

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	-	320.000.000
Thu nhập khác từ cho thuê nhà xưởng	-	320.000.000
Chi phí khác	-	1.920.420.951
Thanh lý, phát mại tài sản cố định	-	1.920.420.951
Lợi nhuận khác	-	(1.600.420.951)

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận trước thuế	(271.795.316)	(5.034.650.149)
Điều chỉnh tăng	-	692.169.057
Chi phí không hợp lệ	-	692.169.057
Lợi nhuận trước thuế trước điều chỉnh lỗ năm trước	(271.795.316)	(4.342.481.092)
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(271.795.316)	(5.034.650.149)
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(271.795.316)	(5.034.650.149)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	29.075.500	29.075.500
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(9)	(173)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

(Đơn vị tính: VND)

1. Thông tin về các bên liên quan

1.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
- Công ty CP Khai thác và Chế biến Khoáng sản Yên Bái - Ông Nguyễn Thanh Sơn	Công ty có vốn góp đầu tư Chủ tịch HĐQT

Giao dịch bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Năm 2020</u>	<u>Năm 2019</u>
- Ông Nguyễn Thanh Sơn	Cho mượn tiền không lãi suất	110.000.000	698.000.000

Thu nhập Ban Giám Đốc và Hội đồng quản trị

	<u>Năm nay</u>
Thu nhập của Thành viên Hội Đồng Quản Trị	113.760.000
- Ông Nguyễn Thanh Sơn	113.760.000
Cộng	113.760.000

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN HÒA BÌNH

Xã Thống Nhất, Thành Phố Hòa Bình

Tỉnh Hòa Bình, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày

31 tháng 12 năm 2020

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

1.1. Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)**Sổ dư với các bên liên quan**

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
- Công ty CP Khai thác và Chế biến Khoáng sản Yên Bái	Phải thu khách hàng	27.128.833.984	27.128.833.984
- Công ty CP Khai thác và Chế biến Khoáng sản Yên Bái	Phải trả người bán	1.682.970.300	1.682.970.300
- Ông Nguyễn Thanh Sơn	Phải trả khác	788.000.000	698.000.000

2. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Năm 2019 đơn vị tạm ngừng tất cả các hoạt động sản xuất kinh doanh nên không phát sinh doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ. Do vậy Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo loại hình kinh doanh và khu vực địa lý.

3. Công cụ tài chính

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam

3.1. Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Cuối năm	Đầu năm
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	298.603.800	616.443.504
Phải thu khách hàng và phải thu khác	388.000.000	72.000.000
Đầu tư dài hạn	209.450.000.000	209.450.000.000
Cộng	210.136.603.800	210.138.443.504
Nợ phải trả tài chính		
Các khoản vay	9.721.000.000	9.721.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	47.741.345.227	47.357.345.227
Chi phí phải trả	3.536.351.736	3.536.351.736
Cộng	60.998.696.963	60.614.696.963

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Mẫu số B 09 - DN****3.2. Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông/chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

3.3. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính nay.

3.3.1 Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

3.3.2 Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu và các phân tích dự báo thị trường.

3.3.3 Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

3.3.4 Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN HÒA BÌNH

Xã Thống Nhất, Thành Phố Hòa Bình

Tỉnh Hòa Bình, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày

31 tháng 12 năm 2020

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Mẫu số B 09 - DN**

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phái sinh và tài sản tài chính phi phái sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

Khoản mục	Dưới 1 năm	Từ 1 năm - 5 năm	Tổng
NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH			
Số dư cuối năm			
Các khoản vay	9.721.000.000	-	9.721.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	47.741.345.227	-	47.741.345.227
Chi phí phải trả	3.536.351.736	-	3.536.351.736
Cộng	60.998.696.963	-	60.998.696.963
Số dư đầu năm			
Các khoản vay	9.721.000.000	-	9.721.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	47.357.345.227	-	47.357.345.227
Chi phí phải trả	3.536.351.736	-	3.536.351.736
Cộng	60.614.696.963	-	60.614.696.963
TÀI SẢN TÀI CHÍNH			
Số dư cuối năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	298.603.800	-	298.603.800
Phải thu khách hàng và phải thu khác	388.000.000	-	388.000.000
Đầu tư dài hạn	-	209.450.000.000	209.450.000.000
Cộng	686.603.800	209.450.000.000	210.136.603.800
Số dư đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	616.443.504	-	616.443.504
Phải thu khách hàng và phải thu khác	72.000.000	-	72.000.000
Đầu tư dài hạn	-	209.450.000.000	209.450.000.000
Cộng	688.443.504	209.450.000.000	210.138.443.504

4. Thông tin khác

Ngày 29/06/2017, Công ty đã tổ chức đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 để bầu ra Hội đồng Quản trị, người đại diện pháp luật mới. Tại thời điểm phát hành báo cáo này, Hội đồng quản trị Công ty vẫn đang tiến hành các thủ tục tổ tụng có liên quan đến Người đại diện theo pháp luật cũ của Công ty nhằm yêu cầu bàn giao tài sản hiện vật, tài liệu pháp lý, chứng từ kế toán, sổ sách kế toán, báo cáo tài chính, giấy tờ chứng minh sở hữu tài sản theo báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2016 cho Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc mới được bổ nhiệm.

Từ ngày 18/05/2017 Hội Đồng Quản trị đã miễn nhiệm chức danh Giám đốc Công ty đối với Ông Lê Hữu Lộc. Đến thời điểm phát hành báo cáo này Công ty chưa bổ nhiệm Giám đốc thay cho Ông Lê Hữu Lộc. Người đại diện theo pháp luật của Công ty là Ông Nguyễn Thanh Sơn - Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Tại ngày phát hành báo cáo này bà Phạm Thị Hinh, nguyên là Chủ tịch Hội đồng Quản trị của công ty cho đến ngày 19/06/2017 đã bị Công an Thành phố Hà Nội đã ra Quyết định khởi tố vụ án hình sự, khởi tố bị can và ngày 21/03/2019 đã áp dụng biện pháp ngăn chặn bắt, tạm giữ hình sự đối với bà Phạm Thị Hinh về tội thao túng thị trường chứng khoán theo quy định tại Điều 211 Bộ Luật hình sự.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

5. Cam kết hoạt động

Công ty không có khoản cam kết thuê hoạt động nào tính đến ngày 31/12/2020.

6. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán – Tư vấn Đất Việt tại Hà Nội.



Nguyễn Thanh Sơn
Chủ tịch HĐQT

Ngày 29 tháng 03 năm 2022

Trần Minh Trọng
Phụ trách Kế toán

Trần Minh Trọng
Người lập biểu

